

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NHÓM RAU, GIA VỊ HỮU CƠ TẠI VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Nguyễn Thế Chinh⁽¹⁾, Nguyễn Thị Liễu⁽¹⁾, Tạ Thị Thanh Huyền⁽²⁾, Đỗ Thị Hòa Nhã⁽²⁾,
Phạm Thị Ngọc Vân⁽²⁾, Tạ Thị Ngọc Hà⁽³⁾, Trần Đức Văn⁽⁴⁾

⁽¹⁾Viện khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu

⁽²⁾Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

⁽³⁾Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

⁽⁴⁾Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 8/5/2023; ngày chuyển phản biện: 9/5/2023; ngày chấp nhận đăng: 30/5/2023

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu vấn đề phát triển sản xuất rau, gia vị hữu cơ tại vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Bài viết sử dụng nguồn số liệu thứ cấp đến năm 2021 và các phương pháp phân tích truyền thống như thống kê mô tả, so sánh để đánh giá. Kết quả cho thấy, rau, gia vị hữu cơ đã được trồng tại nhiều tỉnh trong vùng với quy trình sản xuất phù hợp, các hình thức liên kết trong sản xuất ngày càng đa dạng và mang lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người nông dân. Tuy nhiên, hoạt động này còn một số hạn chế: Diện tích sản xuất còn thấp; cơ cấu mặt hàng chưa đa dạng; liên kết sản xuất chưa chặt chẽ; thị trường tiêu thụ sản phẩm còn khó khăn và hiệu quả kinh tế chưa thật sự ổn định. Từ thực trạng đó, nghiên cứu đã đề xuất 5 nhóm giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ nhóm sản phẩm này trong thời gian tới.

Từ khóa: Rau, gia vị, hữu cơ, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

1. Đặt vấn đề

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (TD&MNPB) là một trong 6 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm 14 tỉnh. Tổng diện tích khoảng 116.898 km², chiếm 35% diện tích cả nước; tổng dân số năm 2021 là 14,7 triệu người, với khoảng 30 dân tộc đang sinh sống. Vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Vùng TD&MNPB có điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế - xã hội để phát triển nông nghiệp hữu cơ nói chung và các loại cây trồng đặc thù như rau, gia vị nói riêng phù hợp với đặc điểm tự nhiên của vùng. Với lợi thế của vùng TD&MNPB, cần phát triển sản phẩm hữu cơ đặc sản như: Ớt, gừng trâu, nghệ đỏ, sả, dong giềng, rau su su, cải mè. Những sản phẩm này không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân trong nước mà còn có nhiều thế mạnh xuất khẩu. Tuy nhiên, do đặc thù địa hình dốc và phân

mảnh nên việc phát triển nông nghiệp nói chung và các sản phẩm hữu cơ nói riêng của vùng cần có các giải pháp phù hợp, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của vùng. Nếu không khai thác được tiềm năng, nền nông nghiệp các tỉnh TD&MNPB sẽ tiếp tục manh mún và tụt hậu, khó theo kịp các địa phương khác. Hướng tiếp cận mới đối với sản xuất nông nghiệp đó là sản phẩm hữu cơ, xanh, sạch, an toàn và đặc sản; nông nghiệp gắn với văn hóa, lấy cộng đồng làm trung tâm để tổ chức sản xuất.

Để khuyến khích, tạo hành lang pháp lý cho nông nghiệp hữu cơ phát triển, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, như: Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2023; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về Nông nghiệp hữu cơ. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TD&MNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra định hướng cho vùng TD&MNPB, đó là “Phát triển nông

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thế Chinh

Email: thechinhnguyen@gmail.com

ng nghiệp vùng theo hướng nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản”. Trên cơ sở phát huy lợi thế của vùng TD&MNPB, thực hiện chủ trương của Đảng và triển khai của Chính phủ về phát triển nông nghiệp hữu cơ, nội dung nghiên cứu phát triển rau, gia vị hữu cơ đã được thực hiện và có kết quả ban đầu.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập và xử lý, tổng hợp thông tin, nghiên cứu sử dụng các thông tin thứ cấp phản ánh thực trạng phát triển sản xuất rau hữu cơ tại vùng TD&MNPB. Các số liệu này được thu thập từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội hữu cơ Việt Nam, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật các địa phương... Các số liệu sau khi thu thập được đưa vào xử lý, tổng hợp, làm cơ sở để rút ra những kết luận, đánh giá có căn cứ khoa học.

Phương pháp phân tích thông tin, nghiên

Bảng 1. Diện tích nhóm cây trồng hữu cơ của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2021

STT	Nhóm cây	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
1	Cây lương thực	133,2	0,66
2	Cây ăn quả	191,2	0,95
3	Cây rau, gia vị	66,93	0,28
4	Cây công nghiệp lâu năm	8.336,06	41,48
5	Cây dược liệu	11.380,73	56,63
	Tổng	20.098,12	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Báo cáo triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB, 2022

Diện tích đất nông nghiệp hữu cơ của vùng tính theo 5 nhóm cây là 20.098,12 ha. Tuy nhiên, cơ cấu các nhóm cây trồng có sự chênh lệch khá lớn, do khí hậu của vùng TD&MNPB mang đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng của địa hình vùng núi. Đặc điểm khí hậu của vùng đã mang lại một số thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Thứ nhất, điều kiện để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, trong đó có cả cây rau, gia vị ôn đới như su hào, bắp cải, cà chua... Thứ hai, với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thế mạnh đặc biệt để phát triển cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và

cứu sử dụng các phương pháp phân tích chính là so sánh và thống kê mô tả, phân tích - tổng hợp. Trong đó, so sánh được sử dụng để đối chiếu các chỉ tiêu theo thời gian và theo không gian. Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả thực trạng sản xuất rau hữu cơ tại vùng TD&MNPB.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Khái quát về sản xuất nông nghiệp hữu cơ của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

Hiện tại, nước ta đã có 43/63 tỉnh, thành phố phát triển nông nghiệp hữu cơ, nhiều doanh nghiệp lớn đã đi tiên phong vào lĩnh vực này. Các tỉnh nằm trong khu vực TD&MNPB cũng xác định phát triển sản phẩm nông nghiệp hữu cơ là hướng đi mới, cần được chú trọng trong thời gian tới, góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc miền núi và từng bước xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại. Tính đến năm 2021, diện tích các nhóm cây trồng hữu cơ của vùng được thể hiện ở Bảng 1.

ôn đới như đào, lê, mơ, mận, táo, dâu tây... và cây công nghiệp nguồn gốc cận nhiệt như chè.

Diện tích và cơ cấu của các nhóm cây cụ thể như sau: Nhóm cây dược liệu có diện tích là 11.380,73 ha, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 56,63% trong tổng diện tích cây trồng hữu cơ của vùng, trong đó đa phần là cây quế, hồi và gừng, nghệ. Nhóm cây công nghiệp lâu năm xếp ở vị trí thứ hai với diện tích 8.336,06 chiếm 41,48%, chủ yếu là cây chè hữu cơ được trồng hầu hết ở 11/14 tỉnh. Nhóm cây ăn quả cũng được trồng rải rác ở một số tỉnh như Sơn La, Hòa Bình và chủ yếu là cây cam, bưởi, hồng.

Tiếp theo, nhóm cây rau, gia vị có diện tích 66,93 ha (chiếm 0,28%), chủ yếu là rau hữu cơ được trồng tại Sơn La, Hòa Bình. Ngoài ra, nhóm cây lương thực hữu cơ được trồng ở hai tỉnh Sơn La và Tuyên Quang chủ yếu là lúa với diện tích 133,2 ha, chiếm 0,66% trong tổng diện tích cây trồng hữu cơ tại các tỉnh vùng TD&MNPB.

Có thể thấy, các nhóm cây trồng hữu cơ tại khu vực TD&MNPB khá đa dạng và phù hợp với đặc điểm địa hình, khí hậu và chất đất của vùng. Tuy nhiên, diện tích trồng cây hữu cơ chưa thực sự tương xứng với tiềm năng của các địa

phương, đặc biệt là nhóm cây rau, gia vị chiếm tỷ trọng thấp trong tổng diện tích cây nông nghiệp. Dưới đây là chi tiết hóa hiện trạng phát triển rau, gia vị tại vùng TD&MNPB.

3.2. Thực trạng phát triển rau, gia vị hữu cơ tại vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

Về diện tích sản xuất, diện tích và cơ cấu các loại rau, gia vị hữu cơ chính trong vùng thể hiện trên Bảng 2. Theo số liệu hiện có, diện tích nhóm cây rau, gia vị chính của toàn vùng là 66,93 ha, với 3 loại cây chính bao gồm rau, ớt, sả.

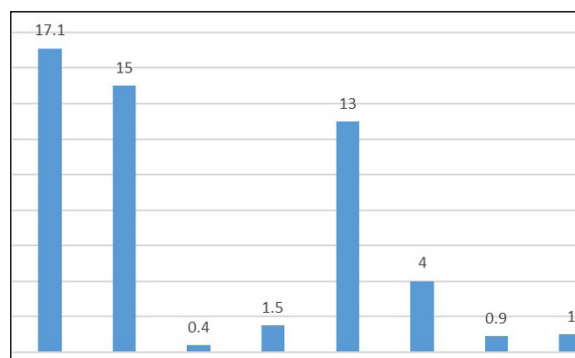
Bảng 2. Diện tích và cơ cấu cây rau, gia vị chính của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc năm 2021

STT	Mặt hàng	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
1	Rau	52,9	79,04
2	Ớt	10,07	15,05
3	Sả	3,96	5,92
Tổng		66,93	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Báo cáo triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB, 2022

Cây rau: Diện tích của rau hữu cơ là 45,9 ha, chiếm 79,4% diện tích của nhóm rau, gia vị. Không giống các nhóm cây trồng khác, rau là giống cây ngắn ngày nhanh cho thu hoạch và dễ thích nghi hơn nên rau được trồng tại nhiều tỉnh trên toàn vùng. Diện tích rau hữu cơ của các địa phương thể hiện trên Hình 1. Tính đến năm 2021, diện tích sản xuất rau hữu cơ của vùng tập trung ở 8 địa phương là: Hòa Bình, Sơn La, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ,

Thái Nguyên, Bắc Giang. Nhìn chung thì mức diện tích này còn khiêm tốn và có sự chênh lệch rất lớn giữa các địa phương. Các tỉnh có diện tích rau hữu cơ lớn bao gồm: Tỉnh Hòa Bình (17,1 ha), tỉnh Tuyên Quang (13 ha), huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (15 ha). Các địa phương còn lại có diện tích không cao, thấp nhất là tỉnh Lạng Sơn với 0,4 ha. Có thể thấy, các tỉnh có diện tích rau lớn đều có lợi thế nhất định về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, thị trường tiêu thụ thuận lợi.



Hình 1. Diện tích rau hữu cơ của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc năm 2021

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Báo cáo triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB, 2022

Ví dụ, đối với tỉnh Hòa Bình, toàn bộ 17,1 ha trồng rau hữu cơ của tỉnh đều thuộc địa

bàn huyện Lương Sơn. Đây là địa phương nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Hòa Bình

nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung. Huyện chỉ cách thủ đô Hà Nội khoảng 40 km, rất thuận lợi cho công tác vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là những mặt hàng có tính tươi sống đặc thù như rau. Ngoài ra, chuỗi liên kết trong sản xuất, tiêu thụ rau hữu cơ của huyện cũng phát triển khá hiệu quả, đó là: Hộ nông dân → Tổ hợp tác → Hợp tác xã →

Doanh nghiệp → Siêu thị, Cửa hàng → Người tiêu dùng. Chuỗi liên kết phát triển đã tạo điều kiện cho người nông dân thuận lợi trong việc tiêu thụ sản phẩm, hiện đang là một trong những khâu yếu nhất của ngành nông nghiệp Việt Nam. Dưới đây là hình ảnh trồng rau hữu cơ của hợp tác xã nông sản hữu cơ tại huyện Lương Sơn, Hòa Bình (Hình 2).



Hình 2. Mô hình rau hữu cơ của các hộ nông dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2022

Tương tự như vậy, với nhiều tiềm năng, lợi thế thuận lợi về đất đai, khí hậu, những năm qua, tỉnh Sơn La đã tập trung đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, trong đó có nông nghiệp hữu cơ (NNHC). Hiện tại, rau hữu cơ được trồng chủ yếu ở 2 huyện là Mộc Châu và Mai Sơn. Cao nguyên Mộc Châu có khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp. Phát huy lợi thế này, nông dân tại bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu đã liên kết với Công ty TNHH Ipoood (Hàn Quốc) trồng rau bằng phương hữu cơ để xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Rau được công ty trồng theo tiêu chuẩn hữu cơ: Được chăm sóc trong điều kiện hoàn toàn tự nhiên, không sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học. Do phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương, rau sinh trưởng và phát triển tốt, sản lượng trung bình đạt 20 tấn/ha, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang Hàn Quốc. Có thể thấy, khác với huyện Lương Sơn, chuỗi liên kết sản xuất của mặt hàng rau xuất khẩu của Mộc Châu gắn với người tiêu dùng nước ngoài: Hộ nông dân → Tổ hợp tác → Hợp tác xã → Doanh nghiệp → Người tiêu dùng (nước ngoài).

Ngược lại, trong vùng hiện còn 6 địa phương hiện chưa có mặt hàng rau hữu cơ là: Bắc Kạn,

Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang. Trong đó, có một số tỉnh có rất nhiều tiềm năng như: Lào Cai có thị trường rau hàng hóa phát triển, Bắc Kạn với nhiều nông sản đặc sản... Hiện nay, thực hiện Đề án phát triển NNHC của Chính phủ, các địa phương này đang tiến hành chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang NNHC. Tuy nhiên, tiêu chuẩn sản xuất NNHC hiện nay quy định tương đối khắt khe về vùng sản xuất, thời gian chuyển đổi... Tại mục 4: “Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 về Nông nghiệp hữu cơ quy định về nguyên tắc trồng trọt hữu cơ đối với mặt hàng rau: Đối với đất đang trồng rau là cây hàng năm có thời gian chuyển đổi ít nhất là 12 tháng cho đến khi gieo hạt hoặc trồng rau hữu cơ”. Giai đoạn chuyển đổi có thể được rút ngắn nếu có bằng chứng về việc không sử dụng các chất cấm làm vật tư, nguyên liệu đầu vào hoặc không thực hiện các hoạt động bị cấm. Thời gian chuyển đổi sau khi rút ngắn không được ít hơn 6 tháng; riêng đối với đất nguyên sơ (không phải là rừng nguyên sinh) và đất hoang hóa, có thể bỏ qua giai đoạn chuyển đổi. Ngược lại, giai đoạn chuyển đổi có thể kéo dài trên cơ sở nhận diện và đánh giá các nguy cơ có liên quan.

Cây ớt, sả: Cây ớt, hiện tại toàn vùng chỉ có mô hình ớt thực hiện tại huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng với 10,07 ha (năm 2019: 3,0 ha; năm 2020: 3,87 ha; năm 2021: 3,2 ha). Tương tự, cây sả được trồng toàn bộ tại tỉnh Bắc Kạn với 3,96 ha, chiếm 6,96% diện tích nhóm cây rau, gia vị hữu cơ.

3.3. Về tiêu thụ sản phẩm

Nghiên cứu cho thấy đối với các tỉnh gần thủ đô Hà Nội, như Hòa Bình, Bắc Giang, việc tiêu thụ sản phẩm khả quan. Tại Hòa Bình, mô hình rau hữu cơ mang lại mức sản lượng đạt 335 tấn/năm. Hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đã được thực hiện theo chuỗi liên kết. Sau khi thu hoạch, hợp tác xã (HTX) tiến hành thu mua trực tiếp từ tổ hợp tác, xuất bán cho hệ thống siêu thị tại Hà Nội. Hiện nay, huyện Lương Sơn có 6 HTX và 25 tổ nhóm sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Năng suất trung bình rau hữu cơ dao động ở mức 200 - 250 tạ/ha/năm, giá trị đạt trên 350 triệu đồng/ha/năm, giá bán ổn định là 15 nghìn đồng/kg và được định kỳ điều chỉnh. Trung bình mỗi tháng, huyện cung cấp ra thị trường khoảng 16 tấn rau hữu cơ. Phần lớn rau hữu cơ Lương Sơn được xuất bán cho các cửa hàng, siêu thị ở Hà Nội thông qua các đầu mối chính là Công ty TNHH Vinagap, Công ty Tràng An, Công ty Tâm Đạt, Công ty BAVIFARM, hệ thống cửa hàng Bác Tôm, một số cửa hàng bán lẻ trong và ngoài huyện; doanh thu đạt trên 3 tỷ đồng/năm. Tương tự, tình hình tiêu thụ rau tại tỉnh Bắc Giang cũng rất thuận lợi.

Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ sản phẩm của các tỉnh xa trung tâm gặp nhiều khó khăn. Ví dụ, tại tỉnh Cao Bằng, để hỗ trợ nông dân, các cán bộ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật tỉnh đã trực tiếp tham gia tiếp cận thị trường tại các nhà hàng, siêu thị. Nhóm cán bộ thực hiện mô hình cũng trực tiếp đưa nhóm nông dân tiếp cận thị trường và quảng bá sản phẩm tại các cửa hàng nông sản an toàn, nhà hàng, siêu thị, các cơ quan... Hiện nay sản phẩm đã được đưa vào giới thiệu tại cửa hàng nông sản VietGap và siêu thị Cao Bằng Hapromark, Bằng Giang, Giao tế, Bếp ăn Bệnh viện Đa khoa tỉnh, cửa hàng thực phẩm sạch, Công ty cổ phần công nghệ xanh, Doanh nghiệp

Trường Thọ và 01 gian hàng bán tại chợ tạm thành phố... Tuy nhiên, nhìn chung thì thị trường không ổn định. Các cửa hàng nông sản sạch, doanh nghiệp thu mua nhưng số lượng ít dẫn tới tình trạng nhóm sản xuất phải tự bán sản phẩm tại các chợ...[3]. Do vậy, nếu đảm bảo được thị trường tiêu thụ sản phẩm thì tiềm năng phát triển cây rau trên địa bàn các địa phương là rất lớn. Đối với cây ớt, mô hình 10,07 ha ớt thực hiện tại huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng đã mang lại hiệu quả kinh tế khá ổn định, với năng suất đạt 12 - 13 tấn/ha, sản lượng thu được khoảng 200 tấn, giá thu mua bình quân từ 13.000 - 15.000 đồng/kg, giá trị thu được khoảng 150 triệu/ha, cao hơn so với ngô, lạc, đậu tương 100 triệu. Thực tế này cho thấy, hiệu quả kinh tế của cây ớt cao hơn nhiều so với các nông sản khác, việc mở rộng diện tích cây ớt hữu cơ là giải pháp hiệu quả trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiêu thụ sản phẩm rau quả, cây gia vị hữu cơ có sự biến động giữa các tỉnh trong vùng. Đối với các tỉnh ven đô hoặc có chuỗi liên kết sản xuất phát triển, hoạt động tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, giá bán cao hơn so với các loại thông thường. Ngược lại, tại các tỉnh vị trí xa trung tâm việc tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, nếu đảm bảo được thị trường tiêu thụ ổn định thì sản xuất NNHC sẽ mang lại cho người nông dân hiệu quả kinh tế khả quan trong dài hạn.

3.4. Thực trạng áp dụng chỉ số đối với nhóm rau, gia vị hữu cơ

Tùy theo tiêu chuẩn của Việt Nam hay quốc tế được áp dụng, các địa phương chủ động xây dựng quy trình sản xuất và bộ chỉ số phù hợp. Phần dưới đây mô tả bộ chỉ số của Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ dựa vào sự tham gia PGS (Participatory Guarantee System) mà nhiều địa phương trong vùng đã áp dụng với nhóm rau, gia vị hữu cơ. Tiêu chuẩn PGS là hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ dựa vào sự tham gia của các tổ chức và con người có liên quan trực tiếp vào chuỗi sản xuất sản phẩm hữu cơ. PGS được phát triển từ năm 2004 bởi Liên đoàn các phong trào nông nghiệp hữu cơ Quốc tế (IFOAM), đang trở thành công cụ quản lý và được áp dụng nhiều nước trên thế giới [8]. Bộ

tiêu chuẩn PGS áp dụng cho người sản xuất bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi, hoạt động dựa trên cơ cấu đơn giản và gồm 4 bộ phận là: Nhóm hộ nông dân¹, nhóm sản xuất², liên nhóm³, nhóm điều phối PGS⁴. Để đạt được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ PGS, các tổ chức, doanh nghiệp cần thực hiện theo 6 các bước cơ bản sau:

1. *Tham gia vào nhóm sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận PGS:* Để tham gia vào nhóm này, cá nhân, tổ chức phải trải qua một khóa đào tạo, sau đó ký cam kết tự nguyện và nộp cho liên nhóm một bản kế hoạch quản lý đồng ruộng, nông trại, trang trại.

2. *Liên nhóm thẩm tra kế hoạch:* Việc thẩm tra kế hoạch sẽ do liên nhóm thẩm tra. Tiếp theo, kết quả sẽ được trả lại cho nhóm sản xuất để thực hiện thanh tra chéo.

3. *Thanh tra thực tế:* Sẽ có ít nhất ba người trong nhóm sản xuất đến đồng ruộng, nông trại, trang trại để thanh tra trực tiếp.

4. *Ra quyết định chứng nhận:* Dựa theo báo cáo từ việc thanh tra thực tế, cũng như kế hoạch quản lý trong hồ sơ, hội đồng chứng nhận liên nhóm sẽ ra quyết định chứng nhận theo tiêu chuẩn chứng nhận hữu cơ PGS.

5. *Cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn PGS:* Sau khi đã nhập những thông tin cần thiết lên hệ thống dữ liệu, nhóm điều phối sẽ gửi giấy chứng nhận PGS cho cá nhân, tổ chức.

6. *Thanh tra lại:* Việc thanh tra sẽ được thực hiện hàng năm để chắc chắn rằng các khu sản xuất vẫn đảm bảo các tiêu chuẩn trong chứng nhận PGS. Sau đó sẽ đưa ra quyết định cấp giấy chứng nhận dựa theo quy trình như trên. Bên cạnh đó, mỗi năm, giám đốc chứng nhận liên nhóm PGS sẽ thanh tra khu vực sản xuất bằng cách chọn ra ngẫu nhiên 10% trong báo cáo. Việc thanh tra sẽ quyết định duyệt hoặc thay đổi tình trạng chứng nhận.

Tại vùng TD&MNPB một số tỉnh đã chủ động triển khai tiêu chuẩn PGS trong sản xuất nhóm hàng này như sau:

Tỉnh Cao Bằng, thực hiện đề án phát triển NNHC của tỉnh, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh phối hợp với cơ quan chức năng của địa phương tổ chức thực hiện “Thử nghiệm Mô hình sản xuất rau hữu cơ tại xóm Nà Tằng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng”. Nhóm cán bộ phòng đã mời chuyên gia tư vấn về tập huấn PGS thuộc Hiệp hội hữu cơ Việt Nam cho nhóm nông dân và hiện nay đã có giấy chứng nhận PGS chuyển đổi cho nhóm sản xuất. Cụ thể quy trình sản xuất được cụ thể hóa từ khâu chọn giống đến bón phân, phòng trừ sâu bệnh như sau: Về giống, sử dụng các loại giống có nguồn gốc, các loại giống bản địa; về phân bón, 100% phân bón từ nguồn phân hữu cơ đã được ủ hoai mục bằng chế phẩm sinh học. Ngoài ra còn bổ sung thêm dinh dưỡng (ủ đổ tương với chế phẩm sinh học) đối với các loại rau ăn lá 2 - 3 ngày thu hoạch 1 lần; về phòng trừ sâu bệnh, áp dụng biện pháp thủ công để khống chế sâu bệnh ngay từ khi mới phát sinh từ khâu bắt giết sâu, ngắt ổ trứng, ngắt lá bị bệnh hại... mang đi tiêu hủy; dùng bẫy bả sinh học để dẫn dụ (nước + mật ong) tiêu diệt bươm và côn trùng gây hại. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc tự nhiên theo kinh nghiệm dân gian bằng cách pha chế dung dịch gừng, tỏi ớt, riêng...;

Tỉnh Hòa Bình, nhóm rau của tỉnh đạt tiêu chuẩn Chứng nhận hữu cơ PGS. Ngoài việc tuân thủ các quy định trong sản xuất, để được cấp giấy chứng nhận thì người nông dân cần ghi chép nhật ký đồng ruộng, giống. Trong một nhóm sản xuất từ 6 - 8 hộ thì các hộ phải ghi chép đầy đủ và phải giám sát lẫn nhau. Nếu chỉ cần một thành viên không chấp hành thì cả nhóm không được cấp giấy chứng nhận và không được bán vào chuỗi cửa hàng tiêu thụ sản phẩm. Điểm khác biệt nhỏ so với tỉnh Cao Bằng là huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình giáp với thủ đô Hà Nội, quy trình sản xuất còn có giám sát của các thanh tra trong ban PGS. Các thanh tra tiến hành kiểm tra việc sản xuất định kỳ và đột xuất. Trong quá

¹ Để tham gia vào nhóm sản xuất, nông dân phải liên hệ với người lãnh đạo nhóm sản xuất trong khu vực của họ.

² Bao gồm 5 hộ nông dân sống gần nhau.

³ Một liên nhóm bao gồm một số các nhóm sản xuất ở một khu vực nhất định.

⁴ Thành viên của nhóm điều phối là các tình nguyện viên có năng lực kỹ thuật được chọn tại các cuộc họp thường niên của PGS.

trình sản xuất, các loại phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học ngày càng đa dạng, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu sử dụng của người dân trong sản xuất trồng trọt hữu cơ.

3.5. Đánh giá thực trạng phát triển rau, gia vị hữu cơ tại Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

Những kết quả đạt được, số địa phương tham gia sản xuất: Nhóm hàng rau, gia vị là giống cây ngắn ngày nhanh cho thu hoạch và do đặc điểm dễ thích nghi hơn các loại cây trồng khác nên rau được trồng tại nhiều tỉnh trong vùng, đặc biệt là các tỉnh có lợi thế về điều kiện tự nhiên.

Các hình thức liên kết trong sản xuất: Các hình thức liên kết trong sản xuất đối với rau, gia vị ngày càng phát triển đa dạng, phù hợp với điều kiện và lợi thế của từng địa phương. Đối với các tỉnh ven đô như Hòa Bình có hình thức hợp tác phổ biến là: Hộ nông dân → Tổ hợp tác → Hợp tác xã → Doanh nghiệp → Siêu thị, Cửa hàng → Người tiêu dùng. Một số tỉnh xa trung tâm, chẳng hạn Sơn La, thành công trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư và xuất khẩu sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân. Chuỗi liên kết phát triển đã tạo điều kiện cho người nông dân thuận lợi trong việc tiêu thụ sản phẩm.

Về quy trình sản xuất: Tùy theo tiêu chuẩn hữu cơ của Việt Nam hay quốc tế mà các địa phương chủ động xây dựng quy trình sản xuất phù hợp. Theo đó, các hộ nông dân phải tuân thủ quy trình sản xuất nghiêm ngặt, được cụ thể hóa từ khâu khoanh vùng sản xuất, chọn giống đến bón phân, phòng trừ sâu bệnh. Trong quá trình sản xuất, các loại phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học ngày càng đa dạng, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu sử dụng của người dân trong sản xuất trồng trọt hữu cơ. Chính vì vậy, sản xuất NNHC đã góp phần phục hồi và cải thiện sức khỏe của đất, giúp hệ sinh thái tự nhiên cân bằng và duy trì đa dạng sinh học, các sản phẩm NNHC giữ được hương vị tự nhiên đặc trưng và hoàn toàn không có dư lượng các chất độc hại, và chất kháng sinh trên sản phẩm... Từ đó đảm bảo sức khỏe cho con người, bảo vệ môi trường.

Về hiệu quả kinh tế: Giá bán sản phẩm hữu

cơ cao hơn so với các loại thông thường. Do vậy, hiệu quả kinh tế của sản phẩm NNHC sẽ khả quan cao trong dài hạn.

Những hạn chế, diện tích sản xuất còn thấp: Hiện nay toàn vùng mới có 66,93 ha sản xuất nhóm hàng này. Diện tích này còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng.

Cơ cấu một hàng chưa đa dạng, đặc biệt là các loại gia vị. Điều này cũng do diện tích đất sản xuất NNHC của vùng còn khiêm tốn, do vậy, hộ nông dân chưa thể sản xuất xen canh đa dạng cây trồng, phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng.

Liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hữu cơ chưa chặt chẽ: Mặc dù chuỗi liên kết này khá phát triển tại một số địa phương như: Hòa Bình, Sơn La... song nhìn chung chuỗi liên kết chưa hiệu quả.

Hoạt động tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn, thực trạng này do nhiều nguyên nhân khác nhau như: Chuỗi liên kết sản xuất tại nước ta chưa phát triển; trên thị trường vẫn còn hiện tượng trà trộn giữa sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm khác, thậm chí cả những sản phẩm không an toàn, khiến người tiêu dùng mất niềm tin; một bộ phận người tiêu dùng có thu nhập chưa cao trong khi hoạt động xuất khẩu chưa được mở rộng đã ảnh hưởng đến sức mua mặt hàng này.

Hiệu quả kinh tế: Trong ngắn hạn, hiệu quả kinh tế sản xuất NNHC không rõ ràng so với sản xuất thông thường, do vậy hiệu quả kinh tế chưa cao.

Nguyên nhân của hạn chế, điều kiện tự nhiên của vùng còn một số hạn chế nhất định cả về đất đai, khí hậu, nguồn nước; Đất đai của vùng TD&MNPB chủ yếu là đồi núi, phần diện tích đất nông nghiệp nhỏ, nhưng lại phân tán ở nhiều địa hình khác nhau, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trên quy mô lớn; Khí hậu, thời tiết của vùng thường xuyên biến động thất thường, tuyết rơi vào mùa đông, các hiện tượng như rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông... đã gây ảnh hưởng đến nông nghiệp và đời sống của con người; Nguồn nước của vùng có nguồn tài nguyên nước phong phú nhưng do hệ thống hạ tầng thủy lợi còn hạn chế, chưa được quy

hoạch, xây dựng hợp lý do địa hình phức tạp, thiếu vốn đầu tư nên còn thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, gây ảnh hưởng đến kết quả sản xuất nông nghiệp trong vùng. Hệ thống thủy lợi đã được khắc phục rất nhiều trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới nhưng vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu sử dụng [5].

Quy hoạch vùng: Việc quy hoạch vùng sản xuất NNHC tại vùng TD&MNPB chưa được xây dựng gây khó khăn cho việc mở rộng diện tích NNHC.

Chính sách về NNHC: Việc ban hành các văn bản quy phạm hướng dẫn tổ chức thực hiện, cấp chứng nhận về NNHC còn chậm, chưa có các hướng dẫn hỗ trợ cụ thể, chi tiết cho doanh nghiệp và nông dân khi tham gia sản xuất NNHC. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ cho NNHC chưa cụ thể, khó khăn về nguồn kinh phí hỗ trợ.

Các tác nhân trong chuỗi liên kết sản xuất chưa phát triển: Các tác nhân, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia vào chuỗi còn hạn chế cả về số lượng, quy mô và trình độ.

Chi phí đầu vào cao: Thông thường sản xuất nông nghiệp hữu cơ năng suất giảm trong đó chi phí, đặc biệt là chi phí nhân công tăng làm cho giá thành sản xuất cao. Ngoài ra, kinh phí chứng nhận các sản phẩm hữu cơ, đặc biệt là Chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế có dịch vụ rất cao (200 triệu đồng). Trong khi đó, vật tư đầu vào đáp ứng yêu cầu của sản xuất hữu cơ (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...), không sẵn có, không được kiểm soát.

3.5. Giải pháp phát triển rau, gia vị hữu cơ tại vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất, với vùng nguyên liệu trồng rau, gia vị hữu cơ không tập trung, diện tích trồng còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng của vùng TD&MNPB do vậy việc trước tiên phải đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất rau, gia vị hữu cơ một cách đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với từng địa phương. Nguồn lực cần có để đầu tư cơ sở hạ tầng là rất lớn vì vậy đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất cần được lựa chọn theo nguyên tắc ưu tiên. Nội dung xác định nhu cầu đầu tư tùy thuộc vào thực trạng của từng vùng sản xuất cụ thể nhưng trong đó ưu tiên

hàng đầu là bảo đảm các điều kiện để chất lượng nước tưới đúng quy định và bảo đảm hệ thống nhà sơ chế đủ công suất hoạt động theo yêu cầu sản xuất tại vùng, địa phương đó Tập trung đầu tư: Cứng hóa đường giao thông nội đồng, hệ thống tưới - tiêu (bao gồm cả nguồn nước tưới), nhà lưới, hệ thống điện cho diện tích quy hoạch sản xuất rau, gia vị hữu cơ... Đối với mô hình điểm sản xuất rau, gia vị hữu cơ cần đầu tư thêm một số tiến bộ khoa học kỹ thuật như: Hệ thống tưới phun sương, tưới nhỏ giọt, sản xuất giống trong khay...

Liên kết giữa các Nhà trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất, bảo quản rau, gia vị hữu cơ, Nhà nước, chính quyền địa phương nắm vai trò chủ đạo trong việc kết nối giữa các bên với nhau, giữa các nhà khoa học, các trường đại học, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất cây trồng hữu cơ áp dụng các nghiên cứu tiên tiến trên lý thuyết vào thực tiễn tại các trường thông qua các vườn ươm kỹ thuật, các giống rau, gia vị mới, năng suất và chất lượng tốt hơn, liên kết với các cơ quan chuyên môn cấp trên, các trường cao đẳng, đại học trong ngành nông nghiệp mở các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất rau, gia vị hữu cơ cho các cơ sở, các hộ nông dân trên địa bàn các địa phương đã có kinh nghiệm trồng rau, gia vị hữu cơ và tổ chức hội nghị hội thảo đánh giá kết quả thực hiện dự án hàng năm.

Chuyển giao công nghệ: Chuyển giao công nghệ, hợp tác, xây dựng và nhân rộng phương pháp tưới nhỏ giọt, sản xuất giống cây con trong khay nhựa, túi bầu. Thực hiện luân canh các mô hình như: Bí ăn ngọn - rau muống - cà chua, đậu đũa - rau dền - su hào, cải ngọt - rau đay - xà lách. Các mô hình này trồng luân canh nhau trên các luống của khu vực sản xuất. Phổ biến nhanh các kiến thức kỹ thuật về sản xuất, sơ chế, kinh doanh rau, gia vị hữu cơ đến mọi đối tượng có liên quan bằng các hình thức tập huấn ngắn hạn. Bước tiếp theo là xây dựng đội ngũ nông dân nòng cốt để tiếp tục phổ biến lan tỏa những tiến bộ kỹ thuật về sản xuất, sơ chế rau, gia vị hữu cơ. Lựa chọn các giống rau phù hợp, năng suất cao, tùy vào đặc điểm địa lý của từng khu vực, do tính chất đất, nước và khí hậu có sự khác biệt để chọn giống cây trồng phù hợp, đảm

bảo chất lượng, năng suất phù hợp với điều kiện tự nhiên, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng như: Xà lách, cải bó xôi, súp lơ xanh, bắp cải, cà chua, đậu bắp, cà tím, cà rốt, khoai tây, dưa leo, hành tây, ớt, sả.... Mặt khác, để sản phẩm đến người tiêu dùng không bị giảm chất lượng, khâu bảo quản, vận chuyển rau, gia vị hữu cơ phải phù hợp cho từng địa phương, như vậy mới đảm bảo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu dùng có hiệu quả.

Xây dựng thương hiệu và tiếp thị: Quảng bá và xây dựng thương hiệu cho rau và gia vị hữu cơ từ vùng TD&MNPB. Sử dụng các kênh tiếp thị hiệu quả như trang web, mạng xã hội và các sự kiện nông nghiệp để thu hút khách hàng. Định hình giá trị thương hiệu: Xác định những giá trị đặc biệt của sản phẩm rau và gia vị hữu cơ từng địa phương, chẳng hạn như an toàn, chất lượng cao, bảo vệ môi trường và hỗ trợ cộng đồng địa phương. Điều này sẽ tạo ra một hình ảnh độc đáo và thu hút khách hàng. Thiết kế đóng gói và nhãn hiệu hấp dẫn: Đầu tư vào thiết kế đóng gói chất lượng và hợp thời trang cho sản phẩm của bạn. Tạo ra một nhãn hiệu thu hút và truyền tải thông điệp về chất lượng và sự tận hưởng của sản phẩm. Xây dựng mạng lưới phân phối: Tìm kiếm các đối tác phân phối có uy tín và đáng tin cậy để đưa sản phẩm rau và gia vị hữu cơ đến người tiêu dùng. Đảm bảo rằng sản phẩm rau và gia vị hữu cơ có sẵn và dễ tiếp cận thông qua các cửa hàng hữu cơ, siêu thị, nhà hàng, và thị trường nông sản. Tiếp cận thị trường trực tuyến: Xây dựng một trang web hoặc cửa hàng trực tuyến để bán sản phẩm rau và gia vị hữu cơ và tăng cường tiếp cận với khách hàng. Sử dụng các kênh mạng xã hội và công cụ tiếp thị trực tuyến để quảng bá và tiếp cận khách hàng mục tiêu. Tham gia sự kiện và triển lãm: Tham gia các sự kiện, triển lãm nông nghiệp và hội chợ thực phẩm hữu cơ để trưng bày sản phẩm và giao lưu với khách hàng và các đối tác trong ngành. Đây là cơ hội để nâng cao nhận thức về thương hiệu và thiết lập mối quan hệ kinh doanh.

Tổ chức đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm: Tổ

chức các khóa đào tạo và hội thảo về canh tác rau và gia vị hữu cơ, quản lý nông nghiệp và các phương pháp mới nhất trong lĩnh vực này. Hỗ trợ việc chia sẻ kinh nghiệm giữa các nông dân để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất. Tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo về canh tác rau hữu cơ, quản lý môi trường và các phương pháp trồng hiệu quả. Đảm bảo rằng các khóa đào tạo cung cấp kiến thức cần thiết và kỹ năng thực tế cho các nhà sản xuất rau hữu cơ. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu về nông nghiệp hữu cơ và phát triển rau và gia vị hữu cơ. Trung tâm này có thể tiến hành các nghiên cứu, thử nghiệm và thu thập kinh nghiệm, sau đó chia sẻ thông tin với cộng đồng nông dân và nhà sản xuất thông qua truyền thông và tài liệu hướng dẫn. Thiết lập mô hình trang trại demo để thực hành và truyền đạt các phương pháp canh tác hữu cơ cho nhà sản xuất. Các trang trại demo này có thể trưng bày các kỹ thuật canh tác, công nghệ, quy trình quản lý và thu hoạch rau hữu cơ. Xây dựng mạng lưới hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà sản xuất rau hữu cơ. Có thể tổ chức các buổi thảo luận, diễn đàn trực tuyến, hoặc các nhóm chuyên gia để các nhà sản xuất có thể chia sẻ với nhau và học hỏi từ nhau.

4. Kết luận

Nông nghiệp hữu cơ, trong đó có nhóm rau, gia vị hữu cơ, đang được hình thành và phát triển tại nhiều tỉnh trong vùng TD&MNPB. Tuy nhiên, phát triển nhóm hàng này của vùng còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Mặc dù vậy, phát triển nông nghiệp hữu cơ là hướng đi đúng đắn để phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững trong thời gian tới. Từ thực tế của vùng, nghiên cứu đã đề xuất 5 nhóm giải pháp để phát triển rau, gia vị của vùng. Các giải pháp bao gồm: Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất; lựa chọn các mặt hàng phù hợp, năng suất cao; tăng cường liên kết giữa các nhà hoạt động sản xuất, tiêu thụ; khai thác và phát triển thị trường và tăng cường công tác thanh tra, giám sát trong sản xuất.

Ghi chú: Bài viết là kết quả ban đầu nghiên cứu thực hiện đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ khoanh vùng khu vực trồng trồng hữu cơ theo đặc trưng tài nguyên và môi trường tại vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ” có Mã số: TNMT.885.04.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. Bộ Khoa học công nghệ (2017), *Bộ tiêu chuẩn TCVN 11041-2017 về Nông nghiệp hữu cơ.*
3. Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật tỉnh Cao Bằng (2019), *Báo cáo tham luận Kết quả thực hiện thử nghiệm mô hình sản xuất rau hữu cơ tại xã Hồng Việt, huyện Hòa An, những thuận lợi, khó khăn/bài học kinh nghiệm, kiến nghị, đề xuất.*
4. Chính Phủ (2018), *Nghị định Số: 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 về Nông nghiệp hữu cơ.*
5. Đoàn Thị Hân, Phạm Thị Trà My (2018), "*Phát triển sản xuất nông nghiệp Khu vực nông thôn Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc Việt Nam trong thời kỳ 4.0*", *Tạp chí Kinh tế và Chính sách*, số 4, tr. 175-183.
6. Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên) (2021), *Báo cáo triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ.*
7. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030.*

Tài liệu tiếng Anh

8. IFOAM (2005), *Definition of Organic Agriculture*, <https://www.ifoam.bio/en/organic-landmarks/definition-organic-agriculture>.

FOSTERING PRODUCTION OF ORGANIC VEGETABLES AND SPICES IN THE NORTHERN MIDLAND AND MOUNTAINOUS REGION

Nguyen The Chinh⁽¹⁾, Nguyen Thi Lieu⁽¹⁾, Ta Thi Thanh Huyen⁽²⁾,
Do Thi Hoa Nha⁽²⁾, Pham Thi Ngoc Van⁽²⁾, Ta Thi Ngoc Ha⁽³⁾, Tran Duc Van⁽⁴⁾

⁽¹⁾The Viet Nam Institute of Meteorology, Hydrology and Climate Change

⁽²⁾Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

⁽³⁾Institute of Management for Agricultural and Rural Development

⁽⁴⁾Thai Nguyen University of Education

Received: 8/5/2023; Accepted: 30/5/2023

Abstract: *The paper examines the development of organic vegetable and spice production in the Northern Midland and Mountainous region. The paper relies on secondary data sources through 2021 along with conventional analytical techniques for evaluation, including descriptive and comparative statistics. According to the findings, organic vegetables and spices have been grown in several provinces in the region using proper and increasingly diversified association forms of production process, bringing certain economic benefits to local farmers. However, there are some limitations, such as small production area, undiversified product structure, loose production links, tough consumption market and the economic efficiency being not really stable. In light of this circumstance, 5 groups of solutions to develop production and consumption of this product genre in the coming time are proposed.*

Keywords: *Vegetable, spice, organic, the Northern Midland and Mountainous region.*